

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-7-2022

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Minh Toàn và ông Trịnh Ngọc Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn Q** – sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T.L x, xã P.Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Bà **Trần Thị T** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T.L x, xã P.Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 5 năm 2022 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà T tự nguyện chung sống từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên đã không còn chung sống cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn đối với bà.

- Về nuôi con: Ông Q trình bày ông bà có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Quang H – sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kiều N – sinh năm 1998. Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông Q trình bày ông bà không có tài sản chung, đối với nợ chung thì những người thân gia đình bà T đã cho luôn ông bà nên xem như thanh toán xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà T thừa nhận bà và ông Q tự nguyện chung sống từ năm 1995 là đúng sự thật. Ông bà chung sống đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên đã không còn chung sống cho đến nay. Do bà là người theo đạo Công giáo, vì vậy ông yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý.

- Về nuôi con: Bà T thừa nhận ông bà có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Quang H – sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kiều N – sinh năm 1998. Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà T trình bày ông bà không có tài sản chung, đối với nợ chung thì những người thân gia đình đã cho luôn ông bà nên xem như thanh toán xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà T là vợ chồng. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét. Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn bà Trần Thị T có nơi cư trú tại xã P.Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự ông Q là nguyên đơn và bà T là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án; các đương sự không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Ông Q và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà đến năm 2020 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi nên đã không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc nhau cho đến nay.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự. Mặc dù ông bà đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà T là vợ chồng.

- Về nuôi con: Ông Q và bà T có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Quang H – sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kiều N – sinh năm 1998 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Ông Q và bà T trình bày không có tài sản chung, đối với nợ chung thì những người thân gia đình bà T đã cho luôn ông bà nên xem như thanh toán xong không còn nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 và Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Tuyên bố:** Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T là vợ chồng.

**2. Về nuôi con:** Ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T có con chung là Nguyễn Quang H – sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kiều N – sinh năm 1998 đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

**3. Về tài sản:** Ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**4. Về án phí:** Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002497 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

**5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).**

**6. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.Th;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**